



TERESA HALIK
HOANG THU OANH

JĘZYK WIETNAMSKI
TIENG VIET
Część II



DIALOG



JĘZYK WIETNAMSKI
TIENG VIET

Teresa Halik
Hoang Thu Oanh

JĘZYK WIETNAMSKI

TIENG VIET

Część II

Wydanie drugie poprawione i uzupełnione

Wydawnictwo Akademickie

DIALOG 

Warszawa 2009

Do druku opiniowali: Violetta Koseska
Romuald Huszcza

Projekt okładki: Tadeusz Walter

Korekta: Helena Kamińska

Skład i łamanie: Ewa Majewska

Podręcznik akademicki dotowany przez Ministra Nauki i Szkolnictwa
Wyższego

Nakład: 1000 egz

Objętość: 12 ark. wyd.

© Copyright for this edition by Wydawnictwo Akademickie DIALOG 2009

ISBN 978-83-8002-619-3

Wydawnictwo Akademickie „DIALOG” Anna Parzymies Sp. z o.o.
00–112 Warszawa, ul. Bagno 3 m. 218
tel./faks 22 620 87 03
e-mail: redakcja@wydawnictwodialog.pl
www.wydawnictwodialog.pl

Spis treści

Wstęp.....	7
Bài 1.....	9
Bài 2.....	17
Bài 3.....	25
Bài 4.....	32
Bài 5.....	41
Bài 6.....	51
Bài 7.....	62
Bài 8.....	75
Bài 9.....	86
Bài 10.....	96
Bài 11.....	105
Bài 12.....	114
Bài 13.....	124
Bài 14.....	135
Bài 15.....	144
Bài 16.....	155
Bài 17.....	166
Bài 18.....	174
Bài 19.....	183
Wybór tekstów	194
Bài 20.....	194
Bài 21.....	197
Bài 22.....	199
Słownik wietnamsko-polski.....	203

WSTĘP

Druga część podręcznika do nauki języka wietnamskiego przeznaczona jest dla studentów średnio zaawansowanych w znajomości języka, to znaczy tych, którzy ukończyli kurs podstawowy zawarty w części pierwszej. Dysponując wiedzą o częściach mowy i ich pozycji w zdaniu, znając podstawowe konstrukcje językowe i mając odpowiedni zasób słownictwa, studenci mogą porozumiewać się po wietnamsku w sytuacjach życia codziennego, czytać i rozumieć nieskomplikowane teksty.

W części drugiej podane są informacje z zakresu gramatyki dotyczące składni – omawiające części zdania, przedstawiające typy zdań prostych i złożonych oraz wprowadzające – za pośrednictwem tekstów – elementy historii, literatury i kultury wietnamskiej. Część tekstów jest napisana przez autorki, jednak większość stanowią fragmenty oryginalnych tekstów historycznych i literackich.

Odnosnie części gramatycznej, autorki pragną zaznaczyć, że nie jest ona w żadnej mierze wykładem gramatyki języka wietnamskiego. Stanowi jedynie niezbędne wyjaśnienie problemów gramatycznych, na jakie napotykają uczący się przy czytaniu i tłumaczeniu tekstów (niekiedy pełni funkcję praktycznych wskazówek dotyczących poprawnego użycia pewnych konstrukcji zdaniowych). Zamierzeniem autorek było ukazanie problematyki gramatycznej tak, aby przez odniesienie językowych form wietnamskich do ich odpowiedników w języku polskim można było łatwiej znaleźć zarówno podobieństwa jak i różnice pomiędzy obydwoma językami. Ów praktyczny cel wpłynął, naturalnie, na uproszczony charakter opisu struktur zdaniowych i zjawisk gramatycznych bez przedstawienia motywacji teoretycznej, chociaż przy pisaniu tej części książki *Język wietnamski* zostały wykorzystane zarówno praktyczne doświadczenia językowe autorek, jak i najnowsze opracowania gramatyczne wykazane w załączonej bibliografii.

Prezentowana druga część podręcznika składa się z jednostek lekcyjnych – każda jednostka to tekst i dialog podstawowy, tekst uzupełniający,

słownictwo, objaśnienia gramatyczne i ćwiczenia wdrażające. Ważny element każdej lekcji stanowią idiomy i powiedzenia odzwierciedlające specyfikę języka i kultury Wietnamu.

Poza tekstami w obrębie jednostek lekcyjnych podręcznik zawiera także zestaw tekstów odnoszących się bezpośrednio do wydarzeń historycznych, kulturowych, politycznych i ekonomicznych, których zadaniem jest wprowadzenie współcześnie używanego słownictwa w obszarach tych zagadnień. Celem tego zabiegu jest przygotowanie studentów do rozumienia tekstów gazet i innych mediów.

Język wietnamski. Część II zawiera także słownik wspólny dla pierwszej i drugiej części.

Autorki, oddając drugą, poprawioną i uzupełnioną część, mają nadzieję, że podręcznik spełni oczekiwania uczących się. Ugruntuje i rozszerzy ich teoretyczną i praktyczną znajomość języka, zapozna z zasobem używanego obecnie słownictwa, a także zainteresuje nie tylko kulturą i historią, ale i współczesnością Wietnamu.

BÀI 1

I. Bài đọc

Gia đình tôi

Gia đình tôi có sáu người: Ông, bà, bố, mẹ và chị em tôi. Ông bà tôi rất già. Năm nay ông tôi đã 85 tuổi. Bà tôi kém ông tôi 10 tuổi. Trước đây ông tôi là công nhân còn bà tôi là y tá ở bệnh viện Nhi Trung ương. Hiện nay ông bà tôi đều đã về hưu. Bố tôi là con út của ông bà tôi. Bố tôi năm nay 58 tuổi. Bố tôi là kĩ sư cơ khí. Bố tôi làm việc tại nhà máy xe lửa Gia Lâm. Còn 2 năm nữa bố tôi sẽ nghỉ hưu. Mẹ tôi kém bố tôi 2 tuổi. Mẹ tôi đã nghỉ hưu được một năm rồi. Trước đây mẹ tôi là giáo viên dạy văn tại trường đại học sư phạm Hà Nội. Vì thế trong nhà tôi có một tủ sách lớn. Ngoài sách tiếng Việt ra, chúng tôi còn có sách tiếng Anh, tiếng Nga và tiếng Pháp.

Chị gái tôi năm nay 27 tuổi. Chị ấy cũng dạy học nhưng chị ấy dạy tiếng Pháp. Chị ấy dạy ở trường đại học Hà Nội, khoa tiếng Pháp.

Tôi còn đi học. Tôi học ngoại ngữ. Tôi học tiếng Anh. Hàng ngày chúng tôi rất bận. Bố và chị em tôi ra khỏi nhà từ rất sớm. Ở nhà chỉ còn có ông bà và mẹ tôi. Tuy không còn dạy học nữa, nhưng mẹ vẫn còn làm việc ở nhà.

Tối đến cả nhà tôi gặp nhau bên bữa cơm gia đình. Mọi người vừa ăn vừa nói chuyện vui vẻ và kể cho nhau nghe về ngày làm việc đã qua. Nhà tôi không thật giàu, nhưng gia đình tôi rất hạnh phúc. Tôi yêu quý gia đình tôi.

Từ mới

cán bộ
môn học
toán
văn học
hưu trí

urzędnik
przedmiot nauczania (w szkole)
matematyka
literatura
emerytura, na emeryturze

Câu hỏi

Gia đình bạn thế nào?
Bố bạn làm gì?
Mẹ bạn làm nghề gì?
Hiện nay mẹ bạn làm gì?
Bạn đang làm gì?
Gia đình bạn thường làm gì vào buổi tối?
Hãy nói vài lời về ông bà của bạn.
Chị bạn làm gì? đã xây dựng gia đình chưa?
Em có cho rằng gia đình em hạnh phúc không?

II. Hội thoại

Hai sinh viên nói chuyện với nhau

SV1 Chào bạn, đi đâu với thế?
SV2 A, xin chào, mình đi học. Bạn làm gì vậy?
SV1 Mình chờ mẹ. Mẹ mình mua bán trong chợ.
SV2 Mình đi nhé. Mai về rồi. Tối đến nhà cô ấy không?
SV1 Thế hả? Ừ, tối bọn mình đi nhé.
SV2 Tối mình đến bạn rồi chúng ta cùng đi.

Buổi tối trên đường đến nhà Mai

SV1 Cậu biết nhà Mai có những ai không?
SV2 Nhà Mai ít người lắm, mình nghe nói vậy, chỉ có bố, mẹ và Mai thôi. Vì sao cậu hỏi vậy?
SV1 Mình chỉ hỏi thế. Nếu đông người thì cũng ngại.
SV2 Cậu thích Mai, đúng không?
SV1 Đâu có. Mai xinh và tốt bụng. Mình quý như quý cậu thôi.
SV2 Đến nhà Mai rồi đấy. Cậu gõ cửa đi.

Từ mới

chờ đợi	czekać
ừ	tak (forma zwracania się starszej osoby do młodszej lub w wypadku, gdy uczestnicy rozmów są rówieśnikami)
gõ	pukać
mua bán	robić zakupy
ngại	krępować się
quí	lubić, cenić
trên đường	po drodze
về	wracać
vội	spieszyć się

III. Material gramatyczny: zdanie proste – *câu đơn*

1. Zdanie proste w języku wietnamskim to zdanie, które składa się z podmiotu (**chủ ngữ**) i orzeczenia (**vị ngữ**): C + V;

Bố làm việc.	Ojciec pracuje.
Chim hát.	Ptaki śpiewają.
Cô ấy xinh.	Ona jest ładna.

2. Gdy ani podmiot, ani orzeczenie nie mają żadnych określeń, to takie zdanie proste nazywa się zdaniem niepełnym (**câu không đầy đủ**);

Tôi được khen.	Pochwalono mnie.
Nó ngủ.	On śpi.
Quyển sách hay.	Książka jest ciekawa

3. Jeżeli podmiot bądź orzeczenie, czy też i podmiot i orzeczenie mają wyrazy określające, to takie zdanie proste nazywa się zdaniem pełnym (**câu đầy đủ**);

Mẹ tôi đang nấu thịt.	Moja mama gotuje mięso.
Chúng tôi đã ăn sáng.	My jedliśmy śniadanie.

Bạn gái tôi là cô gái xinh. Moja koleżanka jest ładną dziewczyną.

4. Typowym zdaniem prostym pełnym w języku wietnamskim jest zdanie, które zawiera podmiot, orzeczenie oraz dopełnienie (**bổ ngữ**):

C + V + B;

Tôi được tặng quyển sách. Podarowano mi książkę.

Tôi đọc tiểu thuyết. Ja czytam powieść

Chúng tôi học tiếng Việt. Uczymy się języka wietnamskiego.

IV. Bài đọc

Tôi đang học. Mẹ tôi đi làm về. Tôi chào mẹ và dùng bút. Mẹ tôi dạy học tại trường đại học Sư phạm. Mẹ dạy sinh viên, mẹ dạy văn. Mẹ tôi dạy học đã 20 năm nay, từ lúc tôi còn rất nhỏ. Khi tôi còn là học sinh tiểu học mẹ đã khuyến khích tôi học toán. Mẹ tôi thường nói là mẹ rất thích môn toán nhưng cuối cùng mẹ lại học văn và có bằng tiến sĩ ngành khoa học xã hội. Dù rất yêu mẹ nhưng tôi không thích toán mà lại thích lịch sử. Tôi đọc nhiều sách về lịch sử, văn học. Tôi thuyết phục mẹ cho tôi học sử. Tôi nói với mẹ rằng mỗi dân tộc đều có lịch sử vẻ vang của mình. Muốn hiểu được một dân tộc, bạn phải thông hiểu lịch sử dân tộc ấy. Mẹ đồng ý. Chính vì vậy mà tôi nghiên cứu lịch sử. Hôm nay mẹ tôi đi làm về sớm hơn mọi ngày. Chúng tôi uống nước và nói chuyện sau đó mẹ chuẩn bị bữa tối cho cả nhà. Tôi không hiểu vì sao mẹ lại chuẩn bị bữa ăn tối thịnh soạn thế. Tôi muốn tự mình khám phá điều bí mật này. Nhưng tôi chẳng thể nghĩ ra. Tôi đành lân la hỏi mẹ. Mẹ tôi đưa cho tôi xem tờ lịch. Thì ra cách đây một năm, chính ngày này tôi nhận được giấy gọi vào đại học. Ôi mẹ, mẹ chuẩn bị bữa ăn này để kỉ niệm ngày vui của tôi. Tôi cảm ơn và ôm chặt mẹ. Tôi biết việc của tôi phải làm bây giờ là học giỏi để đền đáp công ơn của mẹ.

Từ mới

bí mật
đã qua

tajemnica
to, co było, co minęło